

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HANWHA LIFE VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HANWHA LIFE VIỆT NAM

Tầng 14, 81 - 85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 36

C
NG
NH
D H
VHA
ET I
T.P

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HANWHA LIFE VIỆT NAM

Tầng 14, 81 - 85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên (“HĐTV”) và Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Hwang Jun Hwan	Chủ tịch HĐTV kiêm Tổng Giám đốc
Ông Kim Dong Wook	Thành viên
Ông Park Soo Won	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.



Hwang Jun Hwan
Chủ tịch HĐTV kiêm Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2026, từ trang 4 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán ký ngày 28 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Minh Thao
Tổng Giám đốc kiêm Người đứng đầu Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1902-2023-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 31 tháng 3 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tuấn Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2110-2023-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.182.401.214.953	8.422.345.894.944
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	181.054.134.528	269.119.608.656
1. Tiền	111		178.754.134.528	268.169.608.656
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.300.000.000	950.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	8.096.907.836.971	7.407.579.208.709
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.100.196.884.898	7.408.912.445.462
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.289.047.927)	(1.333.236.753)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		882.080.219.213	723.004.048.176
1. Phải thu của khách hàng	131		111.031.429.680	108.612.203.880
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	7	111.031.429.680	108.612.203.880
2. Trả trước cho người bán	132		2.557.038.106	3.583.950.376
3. Các khoản phải thu khác	135	8	838.027.338.908	674.252.025.400
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(69.535.587.481)	(63.444.131.480)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.359.024.241	22.643.029.403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	22.359.024.241	22.643.029.403
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.664.873.235.971	12.219.822.555.562
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		77.927.820.151	141.429.476.912
1. Phải thu dài hạn khác	218	8	77.927.820.151	141.429.476.912
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		20.000.000.000	20.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		57.927.820.151	121.429.476.912
II. Tài sản cố định	220		60.260.836.497	78.446.900.646
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	22.232.585.612	27.833.373.645
- Nguyên giá	222		78.241.915.393	73.540.152.051
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.009.329.781)	(45.706.778.406)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	38.028.250.885	50.613.527.001
- Nguyên giá	228		161.148.707.845	156.428.527.438
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(123.120.456.960)	(105.815.000.437)
III. Các khoản đầu tư dài hạn	250	6	13.509.189.286.423	11.981.527.571.111
1. Đầu tư vào công ty con	251		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		13.133.961.852.173	11.597.103.982.540
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(24.772.565.750)	(15.576.411.429)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		17.495.292.900	18.418.606.893
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	7.731.811.338	7.810.146.125
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	9.763.481.562	10.608.460.768
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		22.847.274.450.924	20.642.168.450.506

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.517.457.958.291		14.793.394.501.634	
I. Nợ ngắn hạn	310		673.032.827.294		634.971.102.622	
1. Phải trả cho người bán	312		467.984.773.361		439.295.858.576	
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	13	465.342.968.701		434.896.845.515	
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		2.641.804.660		4.399.013.061	
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	33.110.713.517		17.964.858.291	
3. Phải trả người lao động	315		19.096.042.060		19.004.814.112	
4. Chi phí phải trả	316	15	86.539.815.597		89.567.562.469	
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	21.239.600.041		18.659.295.473	
6. Phí bảo hiểm tạm thu	319.1	17	45.061.882.718		50.478.713.701	
II. Nợ dài hạn	330		15.844.425.130.997		14.158.423.399.012	
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	12	359.828		1.076.961.378	
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		829.051.701		738.367.921	
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		562.221.072		1.672.966.852	
4. Dự phòng nghiệp vụ	344	18	15.843.033.498.396		14.154.935.102.861	
4.1. Dự phòng toán học	344.1		15.564.307.232.185		13.906.766.404.455	
4.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	344.2		58.223.275.853		48.569.939.833	
4.3. Dự phòng bồi thường	344.3		76.013.304.676		50.409.506.437	
4.4. Dự phòng chia lãi	344.4		104.777.603.116		115.600.623.782	
4.5. Dự phòng đảm bảo cân đối	344.5		39.712.082.566		33.588.628.354	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.329.816.492.633		5.848.773.948.872	
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	6.329.816.492.633		5.848.773.948.872	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.891.140.000.000		4.891.140.000.000	
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		157.791.550.106		133.739.422.919	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.280.884.942.527		823.894.525.953	
3.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		823.894.525.953		285.593.772.308	
3.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		456.990.416.575		538.300.753.645	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		22.847.274.450.924		20.642.168.450.506	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
1. Cam kết thuê hoạt động	VND	29	101.011.118.567		140.078.973.561	
2. Ngoại tệ: Đô la Mỹ	USD		358,68		1.287.615,23	

Ngô Thị Thảo Hiền
Người lập

Nguyễn Thanh Vân
Kế toán trưởng



Hwang Jun Hwan
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		3.314.976.398.678	3.465.593.515.833
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	25	1.420.286.726.100	1.259.012.420.897
3. Thu nhập khác	13		3.025.496.863	729.130.847
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		3.118.096.950.037	2.969.936.876.976
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	26	72.252.495.539	53.610.822.877
6. Chi phí bán hàng	23	27	595.307.872.701	658.047.492.925
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	27	346.402.487.285	332.938.274.039
8. Chi phí khác	25		6.849.008	1.077.492.801
9. Lợi nhuận trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24-25)	50		606.221.967.071	709.724.107.959
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	125.411.045.656	141.700.946.817
11. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	(231.622.344)	1.390.788.884
12. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		481.042.543.759	566.632.372.258

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

2025
H
G
H
L
I
H

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1-01.3)	01	20	3.482.461.358.465	3.640.009.000.500
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		3.492.114.694.485	3.648.840.202.918
- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	01.3		9.653.336.020	8.831.202.418
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	21	184.921.883.154	182.600.498.603
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		3.297.539.475.311	3.457.408.501.897
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1)	04	22	17.436.923.367	8.185.013.936
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		17.436.923.367	8.185.013.936
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		3.314.976.398.678	3.465.593.515.833
6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		1.415.955.324.686	1.202.052.442.427
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		123.386.808.993	167.564.211.967
8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc	13		1.678.445.059.530	1.743.218.772.617
9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11-12+13)	15	23	2.971.013.575.223	2.777.707.003.077
10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16=16.1+16.2)	16	24	147.083.374.814	192.229.873.899
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1		142.953.131.835	186.575.087.163
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2		4.130.242.979	5.654.786.736
11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=15+16)	17		3.118.096.950.037	2.969.936.876.976
12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 =10-17)	18		196.879.448.641	495.656.638.857
13. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	1.420.286.726.100	1.259.012.420.897
14. Chi phí hoạt động tài chính	23	26	72.252.495.539	53.610.822.877
15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24=22-23)	24		1.348.034.230.561	1.205.401.598.020
16. Chi phí bán hàng	25	27	595.307.872.701	658.047.492.925
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	346.402.487.285	332.938.274.039
18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=18+24-25-26)	30		603.203.319.216	710.072.469.913

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
				Năm trước
19. Thu nhập khác	31		3.025.496.863	729.130.847
20. Chi phí khác	32		6.849.008	1.077.492.801
21. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		3.018.647.855	(348.361.954)
22. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		606.221.967.071	709.724.107.959
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	125.411.045.656	141.700.946.817
24. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	(231.622.344)	1.390.788.884
25. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		481.042.543.759	566.632.372.258



Ngô Thị Thảo Hiền
Người lập



Nguyễn Thanh Vân
Kế toán trưởng



Hwang Jun Hwan
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	606.221.967.071	709.724.107.959
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	27.690.743.950	30.835.918.974
Các khoản dự phòng	03	1.704.321.755.045	1.771.800.384.957
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.799.137)	528.410.009
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.396.754.502.400)	(1.252.618.895.774)
Chi phí lãi vay	07	51.137.609	86.919.365
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	941.529.302.138	1.260.356.845.490
Thay đổi các khoản phải thu	09	22.735.655.230	35.363.154.896
Thay đổi các khoản phải trả	11	26.138.796.510	48.834.663.113
Thay đổi chi phí trả trước	12	362.339.949	3.550.941.477
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	(88.095.618.119)	(214.310.463.380)
Tiền lãi vay đã trả	14	(51.137.609)	(86.919.365)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(113.488.117.506)	(154.584.577.973)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	789.131.220.593	979.123.644.258
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(9.504.680.029)	(12.947.206.627)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	19.340.000	55.543.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.056.421.301.490)	(9.100.562.797.705)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.133.155.857.953	7.039.507.646.100
5. Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác	25	(200.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.255.552.289.708	1.232.667.864.199
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(877.198.493.858)	(841.278.951.033)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(100.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(100.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(88.067.273.265)	37.844.693.225
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	269.119.608.656	231.803.325.442
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.799.137	(528.410.011)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	181.054.134.528	269.119.608.656



Ngô Thị Thảo Hiền
Người lập



Nguyễn Thanh Vân
Kế toán trưởng



Hwang Jun Hwan
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với của báo cáo tài chính riêng kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 51GP/KDBH ngày 12 tháng 6 năm 2008 do Bộ Tài chính cấp với tên gọi ban đầu là Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Hàn Quốc (Việt Nam) và các giấy phép điều chỉnh.

Chủ sở hữu (công ty mẹ) của Công ty là Hanwha Life Insurance Company Limited và trực thuộc Hanwha Group (công ty mẹ tối cao), được thành lập tại Hàn Quốc.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 502 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 545 người).

Hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe. Các nghiệp vụ được phép tiến hành kinh doanh bao gồm: kinh doanh bảo hiểm gốc, kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 14, 81- 85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 01 Công ty con, 03 Chi nhánh, 20 Văn phòng kinh doanh và 108 Văn phòng Tổng đại lý (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 01 Công ty con, 03 Chi nhánh, 19 Văn phòng kinh doanh và 96 Văn phòng Tổng đại lý).

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Ngành nghề kinh doanh chính
Công ty TNHH Hanwha Financial Technology	100%	100%	Lập trình máy vi tính Chi tiết: Dịch vụ sản xuất phần mềm

Công ty TNHH Hanwha Financial Technology được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316477166 ngày 08 tháng 9 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4.4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán đang được Công ty áp dụng là Nhật ký chứng từ.

Đồng tiền kế toán

Đồng tiền kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

51
CÔ
T
BẮC
ANV
VIỆ
W-

1-00
ÁNH
TN
DÂN
TT
AM
CH

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các hợp đồng bán và mua lại thể hiện những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai thì vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại

Khi bên mua bảo hiểm đã hoàn thành nghĩa vụ nộp phí bảo hiểm trong thời gian tối thiểu là 24 tháng thì có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị hoàn lại với số tiền tối đa là 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng của hợp đồng bảo hiểm liên quan.

Khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc. Lãi suất cho các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại sẽ do Công ty thông báo trong từng thời kỳ. Phần lãi phát sinh từ các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con phát sinh sau ngày đầu tư.

Đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào các đơn vị khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản đầu tư tài chính vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Các khoản đầu tư của quỹ liên kết đơn vị

Các khoản đầu tư của quỹ liên kết đơn vị bao gồm các các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác theo chính sách đầu tư của từng quỹ. Công ty thực hiện xác định giá trị tài sản ròng (“NAV”) của quỹ liên kết đơn vị theo quy định của pháp luật bảo hiểm hiện hành.

4.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền phải thu từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty tiến hành trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu này. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Năm
Máy móc và thiết bị	5
Thiết bị văn phòng	5
Phương tiện vận tải	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.7 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu toàn bộ rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4.8 Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm hỗ trợ trực tuyến giúp cho quá trình xử lý và quản lý phí bồi thường bảo hiểm nhân thọ, và một số các phần mềm máy tính khác. Các phần mềm đều được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ (-) đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản trả trước tiền thuê văn phòng, giá trị thẻ hội viên sân golf và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã trả trước cho kỳ từ 03 đến 06 tháng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian đã thanh toán.

Giá trị thẻ hội viên sân golf được ghi nhận theo giá mua và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 38 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm bản quyền phần mềm, chi phí bảo trì hệ thống, bảo hiểm cho nhân viên, máy móc và thiết bị, công cụ dụng cụ, sửa chữa văn phòng, chi hỗ trợ văn phòng Tổng Đại lý và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.10 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng phải trả được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.11 Các khoản lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu, ốm đau và thai sản

Trợ cấp nghỉ hưu, ốm đau và thai sản được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty khi nghỉ hưu hoặc ốm đau, thai sản. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội, dựa trên mức lương và tỷ lệ đóng được quy định cụ thể theo các quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong từng thời kỳ. Ngoài khoản đóng góp này, Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

Trợ cấp thất nghiệp

Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Đồng thời, Công ty trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp theo các quy định hiện hành.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu từ phí bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”). Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ bao gồm phí bảo hiểm đóng một lần và phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, phí bảo hiểm chưa thu được ghi nhận là doanh thu trong giai đoạn nợ phí cho phép theo hợp đồng hoặc khi được bảo đảm bằng giá trị giải ước của hợp đồng. Các khoản phí bảo hiểm chưa đến hạn nhưng lại được thu trước ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu “Phí bảo hiểm tạm thu” trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Dự phòng nghiệp vụ tương ứng với giá trị quỹ liên kết chung của bên mua bảo hiểm được tính toán bởi chuyên gia tính toán và được ghi nhận tại chỉ tiêu “Dự phòng nghiệp vụ” trên Bảng cân đối kế toán riêng. Phí bảo hiểm từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận riêng biệt cho doanh thu của Quỹ đầu tư bảo hiểm liên kết chung (cho mục đích đầu tư) và Quỹ bảo hiểm liên kết chung chính (cho mục đích bảo hiểm).

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được ghi nhận là doanh thu. Dự phòng nghiệp vụ tương ứng với giá trị quỹ liên kết đơn vị của bên mua bảo hiểm được tính toán bởi chuyên gia tính toán và được ghi nhận tại chỉ tiêu “Dự phòng nghiệp vụ” trên Bảng cân đối kế toán riêng. Phí bảo hiểm từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được ghi nhận riêng biệt cho doanh thu của các Quỹ đầu tư bảo hiểm liên kết đơn vị (cho mục đích đầu tư) và Quỹ bảo hiểm liên kết đơn vị chung (cho mục đích bảo hiểm).

Thu nhập hoạt động tài chính

Thu nhập từ hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi từ trái phiếu, lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi, cổ tức được chia, lãi từ hoạt động đầu tư, kinh doanh cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Tiền lãi từ trái phiếu bao gồm cả số phân bổ của các khoản chiết khấu, phụ trội, hoặc các khoản chênh lệch khác giữa giá trị ghi nhận ban đầu của trái phiếu với giá trị trái phiếu khi đáo hạn và được phân bổ theo phương pháp lãi suất thực. Đối với tiền lãi chưa thu của khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, lãi trái phiếu khi thu được sẽ được Công ty phân bổ cho các khoảng thời gian trước và sau khi mua trái phiếu. Chỉ có khoản tiền lãi của các kỳ sau ngày mua được ghi nhận là thu nhập. Phần tiền lãi trái phiếu trước ngày mua được trừ vào giá mua của chính khoản đầu tư trái phiếu đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Các khoản thu nhập hoạt động tài chính của quỹ liên kết đơn vị

Các khoản thu nhập hoạt động tài chính của quỹ liên kết đơn vị bao gồm các khoản lãi dự thu từ tài sản đầu tư tại ngày định giá và các khoản lãi phát sinh do đánh giá lại tài sản đầu tư khi xác định giá trị tài sản ròng (“NAV”) của quỹ theo quy định của pháp luật bảo hiểm hiện hành.

4.13 Hoạt động nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí bảo hiểm gốc trong phạm vi hợp đồng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào cuối mỗi năm tài chính.

4.14 Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm chi phí giải quyết quyền lợi bảo hiểm, chi hoa hồng, chi giám định, chi đề phòng hạn chế tổn thất rủi ro và chi khác.

Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm

Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm bao gồm chi đáo hạn hợp đồng, chi giải ước hợp đồng trước hạn, và chi trả tiền bảo hiểm. Các khoản chi phí này được ghi nhận trên cơ sở các hồ sơ giải quyết quyền lợi bảo hiểm được phê duyệt bởi Công ty.



Chi hoa hồng bảo hiểm

Hoa hồng bảo hiểm là khoản chi phí do Công ty chi trả cho các đại lý bảo hiểm hoặc doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, cho hoạt động phân phối sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bao gồm việc giới thiệu, chào bán, thu xếp giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, theo hợp đồng đại lý/môi giới bảo hiểm và trong phạm vi tỷ lệ hoa hồng tối đa do Bộ Tài chính quy định.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, dựa trên tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận.

Chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm

Các chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

4.15 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty được thực hiện phù hợp với các nguyên tắc tính toán bảo hiểm được chấp nhận chung và các quy định cụ thể theo Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 và Thông tư 67. Cụ thể như sau:

a) Dự phòng nghiệp vụ đối với các sản phẩm bảo hiểm truyền thống và bảo hiểm sức khỏe:

- Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập đối với doanh thu phí bảo hiểm cho giai đoạn sau ngày kết thúc niên độ kế toán đã được ghi nhận trong năm. Dự phòng phí chưa được hưởng được Công ty trích lập đối với tất cả các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống. Công ty áp dụng phương pháp 1/24 hoặc 1/8 để tính toán dự phòng phí chưa được hưởng.
- Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết (“RBNA”) và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm cuối kỳ báo cáo (“IBNR”).

RBNA được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng hồ sơ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

IBNR là dự phòng được thiết lập cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. IBNR được tính theo tỷ lệ 4,5% doanh thu phí bảo hiểm hoặc số lớn hơn giữa 4,5% doanh thu phí bảo hiểm và 4,5% doanh thu phí bảo hiểm quy năm tùy theo phê duyệt của Bộ Tài chính đối với từng sản phẩm.

- Dự phòng toán học được xác định theo phương pháp phí bảo hiểm thuần hoặc phí bảo hiểm toàn phần được xác định riêng cho từng loại sản phẩm bảo hiểm và được dựa trên cơ sở các giả định, phương pháp đã được Công ty đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính.
- Dự phòng chia lãi được sử dụng để trả lãi doanh nghiệp đã thỏa thuận với bên mua bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm có chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính dựa trên các giả định được Công ty đăng ký và được phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

b) Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa số mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả chi phí chi trả quyền lợi về rủi ro bảo hiểm trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.



- Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung được trích lập để bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm liên kết chung. Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung được trích lập tối thiểu bằng giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm.
- Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.
- Dự phòng các khoản thưởng được thiết lập nhằm chi trả cho quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng. Dự phòng này sẽ được tự động tích lũy theo thời gian nhằm đảm bảo có đủ dự phòng để chi trả cho các khoản thưởng khi đến hạn.

c) Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả chi phí chi trả quyền lợi về rủi ro bảo hiểm trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết đơn vị là tổng số các đơn vị đầu tư của bên mua bảo hiểm tại ngày định giá nhân với giá mua của đơn vị quỹ tại ngày định giá; cộng với phần phí bảo hiểm dùng để mua các đơn vị quỹ nhưng chưa được thực hiện.
- Dự phòng các khoản thưởng được trích lập nhằm bảo đảm cho các quyền lợi cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Dự phòng này sẽ được tự động tích lũy theo thời gian nhằm đảm bảo có đủ dự phòng để chi trả cho các khoản thưởng khi đến hạn.

d) Dự phòng đảm bảo cân đối:

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm theo tỷ lệ một (01) phần trăm từ lợi nhuận trước thuế, cho đến khi khoản dự phòng này bằng năm (05) phần trăm phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Công ty.

Các phương pháp và nguyên lý tính toán được áp dụng để ước tính dự phòng nghiệp vụ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.

4.16 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

002
NH
TNH
ÁN
TI
AM
CHI

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

4.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải trả cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được hoàn lại từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 Ký quỹ bảo hiểm

Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định theo quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

4.20 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty theo các quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	-	446.061.221
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	175.247.741.528	261.928.223.435
Tiền đang chuyển	3.506.393.000	5.795.324.000
Các khoản tương đương tiền (i)	2.300.000.000	950.000.000
	<u>181.054.134.528</u>	<u>269.119.608.656</u>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn ban đầu dưới 3 tháng và hưởng mức lãi suất 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,75%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (i)	127.354.259.715	97.790.459.330
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	6.542.073.260.000	6.181.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi (iii)	269.511.922.219	14.987.170.717
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (iv)	592.844.432.000	523.619.701.000
Trái phiếu Chính phủ (v)	60.180.163.430	-
Trái phiếu Doanh nghiệp (v)	150.213.716.498	340.274.370.373
Các khoản đầu tư thuộc quỹ liên kết đơn vị (vi)	358.019.131.036	251.217.577.431
Các khoản đầu tư khác	-	23.166.648
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	(3.289.047.927)	(1.333.236.753)
	8.096.907.836.971	7.407.579.208.709
b. Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	2.801.022.362.932	2.323.095.622.932
Chứng chỉ tiền gửi (iii)	612.088.676.928	535.112.156.412
Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Chính quyền địa phương (v)	4.464.469.283.776	4.552.770.965.562
Trái phiếu Doanh nghiệp (v)	4.997.665.683.973	4.139.764.816.244
Các khoản đầu tư thuộc quỹ liên kết đơn vị (vi)	58.715.844.564	46.360.421.390
Đầu tư vào công ty con (vii)	400.000.000.000	400.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác (viii)	200.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (vii)	(24.772.565.750)	(15.576.411.429)
	13.509.189.286.423	11.981.527.571.111

(i) Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu UPCoM, được xác định theo giá gốc trừ (-) đi các khoản dự phòng giảm giá cổ phiếu. Dự phòng giảm giá cổ phiếu được xác định căn cứ vào số lượng cổ phiếu nắm giữ và giá đóng cửa trên Sàn Giao dịch chứng khoán. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, không có cổ phiếu nào chiếm từ 10% tổng số dư các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh.

(ii) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản đầu tư vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và có thời gian đáo hạn còn lại từ một (1) năm trở xuống tại ngày kết thúc niên độ kế toán, hưởng lãi suất từ 5,8%/năm đến 9,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 5,2%/năm đến 9,9%/năm).

Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn còn lại trên một (1) năm tại ngày kết thúc niên độ kế toán, hưởng lãi suất từ 4,5%/năm đến 8,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,5%/năm đến 9,9%/năm).

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty thế chấp bốn (4) khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 2.095.622.932 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.095.622.932 đồng) được sử dụng để bảo đảm thực hiện các hợp đồng thuê văn phòng giữa Công ty và các bên cho thuê.

(iii) Chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn thể hiện các khoản đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và có thời gian đáo hạn còn lại từ một (1) năm trở xuống tại ngày kết thúc niên độ kế toán, hưởng lãi suất từ 6,0%/năm đến 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 6,0%/năm đến 7,6%/năm).

Chứng chỉ tiền gửi dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tín dụng với thời gian đáo hạn còn lại trên một (1) năm tại ngày kết thúc niên độ kế toán, hưởng lãi suất từ 6,0%/năm đến 7,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 6,0%/năm đến 7,3%/năm).

(iv) Tạm ứng từ giá trị hoàn lại thể hiện các khoản đóng phí tự động và tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo điều khoản của hợp đồng bảo hiểm, với lãi suất công bố là 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8,5%/năm).

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HANWHA LIFE VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09 - DNNT

(v) Thể hiện các khoản đầu tư vào Trái phiếu Chính phủ (bao gồm cả Trái phiếu Chính quyền địa phương) và Trái phiếu Doanh nghiệp với kế hoạch nắm giữ cho đến ngày đáo hạn. Chi tiết như sau:

	Tại ngày cuối năm				Tại ngày đầu năm			
	Số lượng	Mệnh giá	Giá trị ghi số (năm)	Lãi suất	Số lượng	Mệnh giá	Giá trị ghi số (năm)	Lãi suất
Ngắn hạn								
Trái phiếu Chính phủ	600.000	60.000.000.000	60.180.163.430	15	-	-	-	-
Trái phiếu Doanh nghiệp	150.000	150.000.000.000	150.213.716.498		499.123	339.892.300.000	340.274.370.373	
+ Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex	150.000	150.000.000.000	150.213.716.498	5	-	-	-	-
+ Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp WinCommerce	-	-	-	-	100.100	200.000.000.000	200.384.305.718	5
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	-	-	100	100.000.000.000	99.997.764.655	10
+ Công ty CP Chứng khoán Kỳ Thương	-	-	-	-	398.923	39.892.300.000	39.892.300.000	1
	750.000	210.000.000.000	210.393.879.928		499.123	339.892.300.000	340.274.370.373	
Dài hạn								
Trái phiếu Chính phủ	40.699.157	4.069.915.700.000	4.464.469.283.776		41.299.157	4.129.915.700.000	4.552.770.965.562	
+ Phát triển Nông thôn Việt Nam	11.862.157	1.186.215.700.000	1.246.014.018.071	15	12.462.157	1.246.215.700.000	1.325.509.945.781	15
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Công Thương Việt Nam	1.753.000	175.300.000.000	179.226.234.077	20	1.753.000	175.300.000.000	179.441.270.622	20
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	27.084.000	2.708.400.000.000	3.039.229.031.628	30	27.084.000	2.708.400.000.000	3.047.819.749.159	30
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.252.352	4.998.105.200.000	4.997.665.683.973		7.666.290	4.340.000.000.000	4.139.764.816.244	
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	5.981.000	793.000.000.000	792.646.588.508	8 - 15	5.550.000	600.000.000.000	599.764.804.088	8 - 15
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	700	700.000.000.000	700.000.000.000	15 - 20	700	700.000.000.000	700.000.000.000	15 - 20
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.004.200	700.000.000.000	700.000.000.000	10 - 15	1.004.200	700.000.000.000	700.000.000.000	10 - 15
+ Các trái phiếu khác	3.266.452	2.805.105.200.000	2.805.019.095.465	4 - 20	1.111.390	2.340.000.000.000	2.140.000.012.156	3 - 20
	50.951.509	9.068.020.900.000	9.462.134.967.749		48.965.447	8.469.915.700.000	8.692.535.781.806	

(vi) Thể hiện các khoản đầu tư riêng của các Quỹ liên kết đơn vị. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi (*)	900.000.000	7.900.000.000
Trái phiếu Doanh nghiệp (**)	14.238.521.689	12.731.714.931
Cổ phiếu (***)	342.880.609.347	230.585.862.500
	358.019.131.036	251.217.577.431
Dài hạn		
Trái phiếu Doanh nghiệp (**)	58.715.844.564	46.360.421.390
	58.715.844.564	46.360.421.390

(*) Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn thể hiện các khoản đầu tư vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và có thời gian đáo hạn còn lại dưới một năm tại ngày kết thúc niên độ kế toán, hưởng lãi suất 6,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 5,7%/năm đến 7,6%/năm).

(**) Trái phiếu Doanh nghiệp ngắn hạn thể hiện khoản đầu tư vào 23.000 trái phiếu của các doanh nghiệp với mệnh giá từ 100.000 đồng/trái phiếu đến 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời gian đáo hạn còn lại dưới (1) năm tại ngày kết thúc niên độ kế toán, hưởng lãi suất từ 8,575%/năm đến 10,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 12.700 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu và hưởng lãi suất 8,7%/năm).

Trái phiếu Doanh nghiệp dài hạn thể hiện khoản đầu tư vào 587 trái phiếu của các doanh nghiệp với mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu, thời gian đáo hạn còn lại trên một năm tại ngày kết thúc niên độ kế toán, hưởng lãi suất từ 7,475%/năm đến 11%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 118.154 trái phiếu, mệnh giá từ 100.000 đồng/trái phiếu đến 100.000.000 đồng/trái phiếu và hưởng lãi suất từ 6,28%/năm đến 11%/năm).

(***) Cổ phiếu của các quỹ liên kết đơn vị thể hiện các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu UPCoM, được ghi nhận theo giá trị hợp lý căn cứ vào số lượng cổ phiếu nắm giữ và giá đóng cửa trên Sàn Giao dịch chứng khoán. Chi tiết như sau:

Mã cổ phiếu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND
FPT	231.170	19.489.863.176	22.146.086.000	123.144	8.457.666.426	18.779.460.000
Các cổ phiếu khác	8.200.088	252.326.533.273	320.734.523.347	6.694.381	204.571.956.738	211.806.402.500
	8.431.258	271.816.396.449	342.880.609.347	6.817.525	213.029.623.164	230.585.862.500

(vii) Đầu tư vào công ty con và dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện khoản góp vốn thành lập Công ty TNHH Hanwha Financial Technology (“Hanwha Financial Technology”), với tổng số tiền là 400.000.000.000 đồng, tương ứng với 100% phần sở hữu và quyền biểu quyết tại công ty này. Hanwha Financial Technology được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316477166 ngày 08 tháng 9 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh. Hoạt động chính của Hanwha Financial Technology là sản xuất phần mềm. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con theo các quy định kế toán hiện hành với số tiền là 24.772.565.750 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 15.576.411.429 đồng.)

(viii) Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác thể hiện khoản góp vốn vào Quỹ Đầu tư HPP với số tiền là 200.000.000.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ sở hữu là 93,02% tổng vốn điều lệ của Quỹ. Quỹ đầu tư HPP là Quỹ thành viên, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký quỹ thành viên số 460/GCN-UBCK ngày 08 tháng 12 năm 2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI. Công ty xác định khoản đầu tư này không phải là đầu tư vào công ty con do không có quyền chi phối các hoạt động đầu tư của Quỹ theo Điều lệ Quỹ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, giá trị thuần trên mỗi đơn vị quỹ cao hơn giá gốc đầu tư và không có các yếu tố khác cho thấy giảm giá trị khoản đầu tư này.

7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Phải thu về hợp đồng bảo hiểm thể hiện các khoản phải thu phí bảo hiểm gốc từ chủ hợp đồng bảo hiểm tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Lãi dự thu từ đầu tư tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	467.147.870.302	326.935.333.166
- Lãi dự thu từ đầu tư trái phiếu	295.821.987.033	272.921.230.239
- Phải thu từ các Đại lý	53.629.007.444	52.199.672.111
- Phải thu các văn phòng Tổng Đại lý	18.162.796.818	18.753.703.119
- Kỳ quỹ, ký cược ngắn hạn	1.390.754.672	1.443.218.000
- Phải thu về bán cổ phiếu	1.259.370.000	742.128.750
- Các khoản phải thu khác	615.552.639	1.256.740.015
	838.027.338.908	674.252.025.400
b) Dài hạn		
- Kỳ quỹ bảo hiểm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Lãi dự thu từ đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	43.806.482.369	110.810.846.048
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn khác	10.442.814.977	7.777.354.196
- Phải thu các văn phòng Tổng Đại lý	3.678.522.805	1.918.605.668
- Các khoản phải thu khác	-	922.671.000
	77.927.820.151	141.429.476.912

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Bản quyền phần mềm	5.278.221.465	6.707.973.144
- Chi phí bảo trì hệ thống	3.708.399.341	3.477.809.070
- Bảo hiểm cho nhân viên	3.609.212.519	3.415.802.533
- Tiền thuê trả trước	3.240.983.128	3.057.597.424
- Chi phí khác	6.522.207.788	5.983.847.232
	22.359.024.241	22.643.029.403
b) Dài hạn		
- Máy móc và thiết bị, công cụ dụng cụ	3.563.761.995	2.356.507.473
- Sửa chữa văn phòng và chi phí khác	1.455.635.555	1.582.592.688
- Bản quyền phần mềm	1.276.363.923	1.073.332.748
- Thẻ hội viên sân golf	910.725.540	952.921.540
- Hỗ trợ văn phòng Tổng Đại lý	525.324.325	1.602.803.684
- Chi phí khác	-	241.987.992
	7.731.811.338	7.810.146.125



10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	69.577.085.255	3.963.066.796	-	73.540.152.051
Tăng trong năm	1.806.570.000	550.579.622	2.427.350.000	4.784.499.622
Thanh lý	(39.160.000)	(43.576.280)	-	(82.736.280)
Số dư cuối năm	71.344.495.255	4.470.070.138	2.427.350.000	78.241.915.393
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	42.025.626.218	3.681.152.188	-	45.706.778.406
Tăng trong năm	9.828.518.654	227.881.967	328.886.806	10.385.287.427
Thanh lý	(39.160.000)	(43.576.052)	-	(82.736.052)
Số dư cuối năm	51.814.984.872	3.865.458.103	328.886.806	56.009.329.781
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	27.551.459.037	281.914.608	-	27.833.373.645
Tại ngày cuối năm	19.529.510.383	604.612.035	2.098.463.194	22.232.585.612

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 28.577.066.609 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.569.364.514 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	156.428.527.438
Tăng trong năm	4.720.180.407
Số dư cuối năm	161.148.707.845
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	105.815.000.437
Tăng trong năm	17.305.456.523
Số dư cuối năm	123.120.456.960
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	50.613.527.001
Tại ngày cuối năm	38.028.250.885

Nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 75.936.951.891 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 22.043.809.777 đồng).

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.763.481.562	10.608.460.768
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.763.481.562	10.608.460.768

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Số cuối năm	Số đầu năm	
		VND	VND	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		20%	20%	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		359.828	1.076.961.378	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		359.828	1.076.961.378	
13. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM				
		Số cuối năm	Số đầu năm	
		VND	VND	
Phải trả về chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm		313.640.787.230	286.025.057.600	
Phải trả hoa hồng bảo hiểm và các khoản khác cho đại lý		106.977.297.289	92.299.977.020	
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm		43.914.635.665	55.936.408.199	
Phải trả khác		810.248.517	635.402.696	
		465.342.968.701	434.896.845.515	
14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	147.995.235	138.592.151	9.403.084
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.482.721.601	125.411.045.656	113.488.117.506	25.405.649.751
Thuế thu nhập cá nhân	3.926.889.873	63.678.258.438	61.499.806.221	6.105.342.090
Thuế khác	555.246.817	4,234,278,907	3,199,207,132	1.590.318.592
	17.964.858.291	193.471.578.236	178.325.723.010	33.110.713.517
15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ				
		Số cuối năm	Số đầu năm	
		VND	VND	
Chi phí thưởng nhân viên hàng năm		38.031.478.430	37.256.266.674	
Chi phí cho kênh phân phối		25.659.319.084	32.183.091.501	
Chi phí hoa hồng đại lý		4.568.217.000	3.911.772.000	
Chi phí phải trả khác		18.280.801.083	16.216.432.294	
		86.539.815.597	89.567.562.469	
16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC				
		Số cuối năm	Số đầu năm	
		VND	VND	
Phải trả đại lý		20.078.340.077	17.939.029.407	
Phải trả khác		1.161.259.964	720.266.066	
		21.239.600.041	18.659.295.473	

17. PHÍ BẢO HIỂM TẠM THU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí bảo hiểm tạm thu	38.672.832.312	45.001.331.012
Phí bảo hiểm thu trước	6.389.050.406	5.477.382.689
	45.061.882.718	50.478.713.701

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng toán học	15.564.307.232.185	13.906.766.404.455
Dự phòng phí chưa được hưởng	58.223.275.853	48.569.939.833
Dự phòng bồi thường	76.013.304.676	50.409.506.437
Dự phòng chia lãi	104.777.603.116	115.600.623.782
Dự phòng đảm bảo cân đối	39.712.082.566	33.588.628.354
	15.843.033.498.396	14.154.935.102.861

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	4.891.140.000.000	105.407.804.306	385.593.772.308	5.382.141.576.614
Lợi nhuận trong năm	-	-	566.632.372.258	566.632.372.258
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	28.331.618.613	(28.331.618.613)	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	4.891.140.000.000	133.739.422.919	823.894.525.953	5.848.773.948.872
Lợi nhuận trong năm	-	-	481.042.543.759	481.042.543.759
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	24.052.127.187	(24.052.127.187)	-
Số dư cuối năm nay	4.891.140.000.000	157.791.550.106	1.280.884.942.527	6.329.816.492.633

20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	3.492.114.694.485	3.648.840.202.918
- Bảo hiểm liên kết chung	2.455.660.298.000	2.600.263.873.000
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	194.316.034.000	177.858.859.000
- Bảo hiểm hỗn hợp	194.518.520.000	215.072.444.000
- Bảo hiểm sức khỏe	2.441.436.350	2.991.157.020
- Bảo hiểm tử kỳ	312.165	436.188
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	645.178.093.970	652.653.433.710
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	9.653.336.020	8.831.202.418
	3.482.461.358.465	3.640.009.000.500

1 - C
 CÔNG
 TNHH
 BẢO HIỂM
 HANWHA L
 VIỆT NAM
 P. HỒ

1 - C
 CÔNG
 TNHH
 BẢO HIỂM
 HANWHA L
 VIỆT NAM
 P. HỒ

21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm liên kết chung	88.964.986.580	90.533.054.646
Bảo hiểm liên kết đơn vị	2.470.281.911	2.626.694.028
Bảo hiểm hỗn hợp	395.455.993	438.462.438
Bảo hiểm sức khỏe	584.652.904	1.167.310.709
Bảo hiểm tử kỳ	291.567	176.853.873
Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	92.506.214.199	87.658.122.909
	184.921.883.154	182.600.498.603

22. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm liên kết chung	16.676.717.918	7.658.832.898
Bảo hiểm liên kết đơn vị	471.402.887	219.858.196
Bảo hiểm hỗn hợp	5.330.027	3.210.680
Bảo hiểm sức khỏe	82.909.538	101.704.238
Bảo hiểm tử kỳ	4.468.117	14.416.693
Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	196.094.880	186.991.231
	17.436.923.367	8.185.013.936

23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng chi bồi thường	1.415.955.324.686	1.202.052.442.427
- Bảo hiểm liên kết chung	937.108.022.000	672.239.807.830
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	11.704.129.000	29.740.290.000
- Bảo hiểm hỗn hợp	275.901.729.000	287.214.246.340
- Bảo hiểm sức khỏe	147.970.000	3.937.018.510
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	191.093.474.686	208.921.079.747
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	123.386.808.993	167.564.211.967
- Bảo hiểm liên kết chung	40.805.010.723	83.344.818.526
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	4.857.920.377	762.197.880
- Bảo hiểm hỗn hợp	150.000.000	24.261.342
- Bảo hiểm sức khỏe	69.767.221	1.931.332.025
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	77.504.110.672	81.501.602.194
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	1.678.445.059.530	1.743.218.772.617
	2.971.013.575.223	2.777.707.003.077

24. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	142.953.131.835	186.575.087.163
Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm	1.839.595.475	2.154.204.902
Chi phí khám sức khỏe	1.059.145.418	1.238.365.465
Chi khác	1.231.502.086	2.262.216.369
	147.083.374.814	192.229.873.899

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ đầu tư tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	627.329.191.883	615.320.544.164
Lãi từ đầu tư trái phiếu	636.810.867.800	567.245.534.166
Lãi do đánh giá lại khoản đầu tư của các quỹ liên kết đơn vị chưa thực hiện	59.525.279.834	20.438.364.722
Lãi từ các khoản tạm ứng giá trị hoàn lại	42.632.494.000	38.368.048.000
Lãi từ bán cổ phiếu	42.456.198.153	11.618.376.012
Lãi từ bán trái phiếu	1.864.433.354	-
Cổ tức	8.969.827.694	5.943.363.188
Doanh thu hoạt động tài chính khác	698.433.382	78.190.645
	<u>1.420.286.726.100</u>	<u>1.259.012.420.897</u>

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phân bổ phụ trội trái phiếu	31.527.765.894	29.424.667.443
Lỗ từ bán cổ phiếu	16.937.391.377	4.689.396.949
Lỗ từ bán trái phiếu	153.387.992	1.759.671.174
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	11.151.965.495	10.763.684.495
Phí ủy thác và phí quản lý	6.666.360.466	6.358.073.442
Lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư của các quỹ liên kết đơn vị chưa thực hiện	5.762.350.721	-
Chi phí lãi vay	51.137.609	86.919.365
Khác	2.135.985	528.410.009
	<u>72.252.495.539</u>	<u>53.610.822.877</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi khen thưởng và hỗ trợ Đại lý	226.007.806.006	261.529.702.025
- Lương và các chi phí khác cho nhân viên	186.969.355.993	185.228.217.386
- Chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý	4.810.435.628	5.202.043.428
- Chi phí khuyến mãi	72.183.041.264	102.151.426.115
- Chi phí thuê văn phòng và thuê khác	27.731.200.993	27.577.392.027
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.107.178.100	45.681.056.480
- Chi phí quảng cáo	13.332.438.502	8.334.246.307
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.018.584	129.399.455
- Chi khác	21.081.397.631	22.214.009.702
	<u>595.307.872.701</u>	<u>658.047.492.925</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Lương và các chi phí khác cho nhân viên	231.967.547.393	217.119.723.348
- Chi phí dịch vụ và dụng cụ văn phòng	2.881.178.978	4.225.300.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.605.725.366	30.706.519.519
- Chi phí thuê văn phòng và thuê khác	25.946.112.973	24.378.146.189
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.450.662.169	32.170.371.615
- Chi phí dự phòng	6.091.456.001	8.986.725.425
- Chi khác	13.459.804.405	15.351.487.943
	<u>346.402.487.285</u>	<u>332.938.274.039</u>

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	122.619.725.835	141.700.946.817
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	2.791.319.821	-
Tổng chi phí TNDN hiện hành	125.411.045.656	141.700.946.817
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	1.064.662.428
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	844.979.206	326.126.456
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả	(1.076.601.550)	-
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(231.622.344)	1.390.788.884

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	606.221.967.071	709.724.107.959
Các khoản điều chỉnh:		
<i>Trừ: thu nhập không chịu thuế</i>	<i>3.586.520.802</i>	<i>5.943.363.188</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>10.463.182.897</i>	<i>4.723.989.302</i>
Lợi nhuận chịu thuế	613.098.629.166	708.504.734.073
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	122.619.725.835	141.700.946.817

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	57.104.581.186	53.719.872.053
Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	51.074.253.813	49.641.699.925
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	49.936.864.754	90.437.273.636
	101.011.118.567	140.078.973.561

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả để thuê văn phòng và căn hộ cho chuyên gia. Các hợp đồng thuê này được thương lượng cho thời hạn từ 3 đến 5 năm đối với thuê văn phòng và từ 1 năm đến 2 năm đối với thuê căn hộ. Giá thuê được ấn định trong suốt thời gian thuê.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ dự trữ bắt buộc và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh khoản áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 67.

Bảng dưới đây nêu lên tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỷ lệ vốn an toàn của Công ty. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo Công ty hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán	Biên khả năng thanh toán tối thiểu	Chênh lệch	
	Triệu VND	Triệu VND	Theo số tuyệt đối (Triệu VND)	Theo tỷ lệ (%)
Số cuối năm	5.855.594	1.353.171	4.502.423	433
Số đầu năm	5.450.506	1.315.211	4.135.295	414

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	181.054.134.528	269.119.608.656	181.054.134.528	269.119.608.656
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.096.907.836.971	7.407.579.208.709	8.124.911.435.986	7.427.511.635.631
Trong đó:				
- Cổ phiếu	466.945.821.135	327.043.085.078	494.949.420.150	346.975.512.000
- Các khoản đầu tư khác	7.629.962.015.836	7.080.536.123.631	7.629.962.015.836	7.080.536.123.631
Phải thu khách hàng và phải thu khác	957.448.002.258	860.819.274.712	957.448.002.258	860.819.274.712
Đầu tư tài chính dài hạn	13.509.189.286.423	11.981.527.571.111	13.509.189.286.423	11.981.527.571.111
	22.744.599.260.180	20.519.045.663.188	22.772.602.859.195	20.538.978.090.110
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	489.224.373.390	457.955.154.049	489.224.373.390	457.955.154.049
Chi phí phải trả	86.539.815.597	89.567.562.469	86.539.815.597	89.567.562.469
Dự phòng nghiệp vụ	15.843.033.498.410	14.154.935.102.861	15.843.033.498.410	14.154.935.102.861
	16.418.797.687.397	14.702.457.819.379	16.418.797.687.397	14.702.457.819.379

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của cổ phiếu: được xác định căn cứ vào số lượng cổ phiếu nắm giữ và giá đóng cửa trên Sàn Giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác, các khoản phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác: được xác định tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không có thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo: giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản mục này.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức độ chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét đánh giá lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá cổ phiếu. Công ty ít chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá do phần lớn tài sản tài chính của Công ty bằng Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Các công cụ có kỳ hạn cố định chiếm phần lớn trong tổng danh mục đầu tư được quản lý theo nguyên tắc cân đối với việc thanh toán các nghĩa vụ như đã dự tính.

Công ty theo dõi rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ trạng thái tài sản và nghĩa vụ. Những ước tính về dòng tiền, cũng như ảnh hưởng của biến động lãi suất đến danh mục đầu tư và các quỹ dự phòng bảo hiểm, đều được thiết lập mô hình và được xem xét thường xuyên.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ có tham gia chia lãi, lãi suất có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ lợi nhuận với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng cấu phần không đảm bảo, tuân thủ theo yêu cầu của các quy định hiện hành.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Tổng Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Các chứng chỉ quỹ do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tài sản ròng trong tương lai của quỹ. Công ty quản lý rủi ro về giá trị tài sản ròng bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Bộ phận đầu tư đánh giá và trình các đề xuất đầu tư vào chứng chỉ quỹ cho Hội đồng Đầu tư phê duyệt.

THI * M.S.C.N.

Thu nhập Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	<u>39.555.284.599</u>	<u>32.994.170.222</u>

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu được từ lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền: 806.776.339.704 đồng (năm trước: 710.667.409.453 đồng) là khoản tiền lãi dự thu từ các khoản đầu tư chưa được nhận vào cuối năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

33. SỰ KIỆN SAU NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Ngô Thị Thảo Hiền
Người lập

Nguyễn Thanh Vân
Kế toán trưởng



Hwang Jun Hwan
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

